

Bản án số: 04/2016/HC-ST

Ngày: 22-9-2016

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đắc Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Văn Sel
2. Ông Trương Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đoàn, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hành chính thụ lý số: 06/2016/TLST-HC ngày 27 tháng 7 năm 2016 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 06/2016/QĐST-HC ngày 05 tháng 9 năm 2016 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Kiên Nghiêm Ka N1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 255 đường N, Khóm 6, Phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. *Người bị kiện:*

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Diệp Văn T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Văn L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. NLQ1, sinh năm 1944; địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.2. NLQ2, sinh năm 1957; địa chỉ: Khóm 6, Phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3.3. NLQ3, sinh năm 1964; địa chỉ: Khóm 6, Phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ3: Bà Kiên NghiêM Ka N1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 255 đường N, Khóm 6, Phường 8, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2016)

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ kiện người khởi kiện bà Kiên NghiêM Ka N1 trình bày: Phần đất của gia đình bà mà Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi để xây dựng công trình Công viên cây xanh, Tượng đài thì gia đình bà đã sử dụng ở từ năm 1969, năm 1995 thì gia đình bà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.010 m² loại đất là “đất ở - lâu năm”, không thể hiện diện tích đất ở là bao nhiêu m². Ủy ban nhân dân thành phố T ra quyết định thu hồi phần đất này của gia đình bà xác định diện tích đất ở 300 m² còn lại là đất cây lâu năm là không phù hợp, bởi căn cứ theo khoản 2 Điều 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP thì gia đình bà đã cung cấp sổ hộ khẩu thường trú, giấy xác nhận hộ khẩu thường trú lâu dài từ năm 1975 đến ngày thu hồi đất, tờ nhượng nhà giữa bà Trương Thị N và bà Lâm Thị Kim H, biên bản trả nhà do Ủy ban nhân dân xã N trả cho bà Lâm Thị Kim H, những chứng từ này chứng minh gia đình bà đã sử dụng phần đất này ổn định từ trước ngày 18/12/1980, nên cần xác định lại toàn bộ diện tích 3.010 m² là đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Năm 2007, Công ty Cây xanh T có mua 02 thửa đất cây lâu năm của các hộ gần đó với giá 900.000 đồng/m² nhưng Ủy ban thu hồi của gia đình bà chỉ có 144.000 đồng/m² đất cây lâu năm là quá thấp so với giá chuyển nhượng thực tế, cần phải xem xét lại giá đền bù theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004. Ủy ban thu hồi phần đất của gia đình bà diện tích 3.010 m² nhưng khi hỗ trợ tái định cư thì gia đình bà chỉ nhận được 01 nền tái định cư diện tích 93 m² tại khu tái định cư Khóm 5, Phường 8, thành phố T là chưa thỏa đáng. Nay bà yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh, ông Diệp Văn T có văn bản xin giải quyết vắng mặt và trình bày ý kiến tại văn bản số 1464/UBND-NC ngày 25/8/2016 như sau:

Đối với yêu cầu được bồi thường toàn bộ diện tích 3.010 m² đất bằng giá đất ở: Qua kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.680068 của bà Trương Thị N (là mẹ bà Kiên NghiêM Ka N1) diện tích 3.010 m² thuộc thửa 290, tờ bản đồ

số 7 (trong đó có 675 m² đất tạm giao) được xác định là loại đất ghép (đất ở - lâu năm). Hội đồng bồi thường thị xã T (nay là thành phố T) áp giá bồi thường theo khoản 2 Điều 3 Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về hạn mức giao đất ở đô thị không quá 300 m²/hộ gia đình, cá nhân, đối với khu vực quy hoạch xây dựng là đất ở mật độ thấp; đất ở nhà vườn, nhà biệt thự thuộc thị xã và các thị trấn. Như vậy Hội đồng bồi thường áp giá bồi thường đối với bà Trương Thị N là đúng quy định. Việc bà Kiên Nghiêm Ka N1 yêu cầu xem xét lại bồi thường toàn bộ diện tích đất bằng giá đất ở là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu xem xét lại việc áp giá bồi thường: Căn cứ vị trí đất và quy định giá đất tại Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 29/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành bảng giá các loại đất trong phạm vi tỉnh T năm 2008 (đoạn từ công chào Phường 7 đến cầu Bến Cỏ vị trí 1 là 900.000 đồng/m²). Do đó Hội đồng bồi thường đã áp giá bồi thường, hỗ trợ cho bà Trương Thị N tại thời điểm thu hồi là đúng quy định, nên bà Kiên Nghiêm Ka N1 yêu cầu xem xét lại việc áp giá bồi thường là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu bố trí thêm 01 nền tái định cư có thu tiền bằng với giá đất đã bố trí năm 2009: Căn cứ sổ hộ khẩu của bà Trương Thị N có 02 nhân khẩu, trước đây đã được bố trí 01 suất tái định cư theo biên bản số 803/HĐ-BTTH ngày 10/8/2009 của HĐBT&TĐC về việc bốc thăm giao đất tái định cư tại Phường 8 trong phạm vi công trình Công viên cây xanh, Tượng đài “Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công” tại Phường 8, thị xã T (nay là thành phố T) là đúng quy định và bà N đã nhận tiền tái định cư xong. Ngày 30/3/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 879/UBND-NC về việc bố trí thêm nền tái định cư cho 04 hộ dân công trình Tượng đài, trong đó có hộ bà Trương Thị N bốc thăm chọn vị trí số nền 146 tại khu tái định cư đường V, ấp L, Phường 4, thành phố T. Như vậy hộ bà N có 02 nhân khẩu và đã bố trí tái định cư 02 lần bằng 02 nền tái định cư nên bà Ka N1 yêu cầu bố trí thêm 01 nền tái định cư là không có cơ sở.

Từ những cơ sở nêu trên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T khẳng định: Quá trình bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với phần đất của hộ bà N, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng thành phố đã áp giá bồi thường, hỗ trợ đúng theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 29/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành bảng giá các loại đất trong phạm vi tỉnh T năm 2008, Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc hạn mức giao đất ở, Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 26/02/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc

ban hành bảng đơn giá cây trái, hoa màu để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường thiệt hại trong giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, nội dung chỉ đạo tại Công văn số 504/VP-NC ngày 03/7/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về một số chính sách hỗ trợ ưu đãi trong thực hiện giải tỏa, bồi thường công trình công viên cây xanh, Tượng đài “Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công”. Từ đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 giải quyết khiếu nại của bà Kiên Nghiêm Ka N1 là phù hợp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T vẫn bảo lưu Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, ông Đồng Văn L có văn bản xin giải quyết vắng mặt và trình bày ý kiến tại văn bản số 2707/UBND-NC ngày 12/8/2016 như sau: Quá trình bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với phần diện tích đất 3.010 m² của hộ bà N, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng thành phố đã áp giá bồi thường, hỗ trợ đúng theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 29/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành bảng giá các loại đất trong phạm vi tỉnh T năm 2008, Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc hạn mức giao đất ở, Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 26/02/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành bảng đơn giá cây trái, hoa màu để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường thiệt hại trong giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, nội dung chỉ đạo tại Công văn số 504/VP-NC ngày 03/7/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về một số chính sách hỗ trợ ưu đãi trong thực hiện giải tỏa, bồi thường công trình công viên cây xanh, Tượng đài “Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công”, cụ thể:

Về phần diện tích đất 3.010 m²: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.680068 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Trương Thị N diện tích 3.010 m² với mục đích sử dụng là đất ghép (đất ở - lâu năm). Khi áp giá bồi thường thì Hội đồng Bồi thường thiệt hại – Giải phóng mặt bằng đã áp giá định mức 300 m² đất thổ cư để bồi thường cho hộ bà N, phần còn lại bồi thường theo giá đất cây lâu năm là đúng quy định.

Về giá đất bồi thường: Hội đồng Bồi thường thiệt hại – Giải phóng mặt bằng áp giá bồi thường cho hộ bà N là 900.000 đồng/m² đối với đất ở thuộc vị trí 1 và 144.000 đồng/m² đối với đất cây lâu năm thuộc vị trí 1 là đúng quy định tại Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 29/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành bảng giá các loại đất trong phạm vi tỉnh T năm 2008.

Về bố trí tái định cư: Hộ bà Trương Thị N đã được bố trí trước, sau là 02 nền tái định cư (năm 2009 bố trí 01 nền với đơn giá 143.961 đồng/m², năm 2012 bố trí 01 nền với đơn giá 636.905 đồng/m²) là đúng với các văn bản có liên quan tại thời điểm quy định về một số chính sách hỗ trợ ưu đãi trong thực hiện giải tỏa, bồi thường về giá đất để thu tiền sử dụng đất đối với các hộ thuộc công trình Công viên cây xanh, Tượng đài “Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công”.

Việc Chi cục thuế huyện C thu thuế nhà đất của hộ bà Trương Thị N với diện tích 577 m² là căn cứ vào tờ khai thuế của hộ bà N và theo quy định tại điểm a khoản 3 Mục II Thông tư số 83-TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 94-CP ngày 54/8/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về thuế nhà, đất thì phần diện tích thu thuế nhà đất không phải là cơ sở công nhận là đất ở. Do đó việc bà Kiên Nghiêm Ka N1 yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 3.010 m² theo giá đất ở, xem xét lại giá bồi thường và bố trí thêm 01 nền tái định cư có thu tiền bằng với giá đất đã bố trí năm 2009 là không có cơ sở để xem xét.

Từ những cơ sở nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T khẳng định việc giải quyết khiếu nại của bà Kiên Nghiêm Ka N1 tại Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T là phù hợp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T vẫn bảo lưu Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016.

Tại phiên tòa hôm nay người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T xin xét xử vắng mặt và có ý kiến bằng văn bản vẫn bảo lưu Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng hành chính của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ kiện đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định tại các Điều 30, 32, 56, 83, 125 và 126 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định tại các Điều 148 đến 189 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 56, 57, 58, 60, 62 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt đúng theo quy định tại Điều 158 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy Ủy ban nhân dân hai cấp giải quyết khiếu nại của bà Kiên Nghiêm Ka N1 là đúng pháp luật, từ đó cho thấy đơn khiếu kiện quyết định hành chính ngày 13/6/2016 của bà Ka N1 là không có căn cứ.

Bởi lẽ, về bồi thường diện tích đất căn cứ theo khoản 2 Điều 3 Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ để xem xét giải quyết; về giá bồi thường căn cứ vào Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 29/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ để xem xét giải quyết; về bố trí tái định cư căn cứ vào các văn bản tại thời điểm quy định và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Tại phiên tòa bà Ka N1 căn cứ vào Điều 50, 88 Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ yêu cầu hủy quyết định của Ủy ban nhân dân hai cấp là không có căn cứ chấp nhận.

Với những chứng cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 bác yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Nghiêm Ka N1 yêu cầu hủy 02 quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thẩm quyền giải quyết: Bà Kiên Nghiêm Ka N1 có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 3.010 m² theo giá đất ở, xem xét lại giá bồi thường và bố trí thêm 01 nền tái định cư có thu tiền bằng với giá đất đã bố trí năm 2009 nên thẩm quyền giải quyết khiếu nại là của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh; sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại bà không đồng ý nên khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T nên thẩm quyền giải quyết khiếu nại là của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Về thời hạn giải quyết: Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Công văn 2113/UBND-NC ngày 02/12/2014 về việc trả lời đơn của bà Kiên Nghiêm Ka N1, bà Ka N1 không đồng ý nên ngày 12/01/2015 bà có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, ngày 19/10/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định 5052/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Ka N1; sau khi nhận được Quyết định 5052/QĐ-UBND bà Ka N1 không đồng ý nên có đơn khiếu nại ngày 13/11/2015 đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, đến ngày 07/3/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định 471/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của bà Ka N1 là chưa phù hợp về thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, tuy nhiên vấn đề này không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ việc.

Về nội dung: Bà Kiên Nghiêm Ka N1 khiếu nại yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 3.010 m² theo giá đất ở, xem xét lại giá bồi thường và bố trí thêm 01 nền tái định cư có thu tiền bằng với giá đất đã bố trí năm 2009. Phần đất diện tích 3.010 m², Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trương Thị N vào ngày 27/11/1995 loại đất là “đất ở - lâu năm” không thể hiện diện tích đất ở là bao nhiêu m². Do phần đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà N không ghi cụ thể diện tích đất ở là bao nhiêu m², theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, khoản 4 Điều 87 Luật Đất đai năm 2003 thì diện tích đất có vườn, ao được xác định như sau “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào điều kiện, tập quán tại địa phương quy định hạn mức công nhận đất ở theo số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình; Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở tại địa phương thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở tại địa phương”; khi thu hồi thì Hội đồng Bồi thường thiệt hại – Giải phóng mặt bằng căn cứ vào Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc hạn mức giao đất ở để áp dụng mức 300 m² đất thổ cư phần còn lại là đất cây lâu năm để bồi thường cho hộ bà N là có căn cứ.

Về nội dung khiếu nại yêu cầu xem xét lại giá bồi thường, Hội đồng Bồi thường thiệt hại – Giải phóng mặt bằng căn cứ vào Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 29/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc ban hành bảng giá các loại đất trong phạm vi tỉnh T năm 2008 để áp giá bồi thường cho hộ bà N 900.000 đồng/m² đối với đất ở thuộc vị trí 1 và 144.000 đồng/m² đối đất cây lâu năm thuộc vị trí 1 là phù hợp với Điều 6 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, mặt khác Hội đồng Bồi thường thiệt hại – Giải phóng mặt bằng có xem xét hỗ trợ 50% liên kế đất thổ cư vị trí 1 với giá 450.000 đồng/m² để hỗ trợ bồi thường cho bà N là phù hợp.

Về nội dung yêu cầu bố trí thêm 01 nền tái định cư, sau khi bị thu hồi đất thì hộ bà N theo sổ hộ khẩu có 02 nhân khẩu và đã được bố trí 02 nền tái định cư, vào năm 2009 được bố trí 01 nền tại Khu tái định cư Phường 8, thành phố T với giá 143.961 đồng/m², năm 2012 được bố trí 01 nền tại Khu tái định cư đường V, ấp L, Phường 4, thành phố T với giá 636.905 đồng/m² là phù hợp với Điều 13 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Từ đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 giải quyết bác khiếu nại của bà Kiên Nghiêm Ka N1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 giữ nguyên Quyết định số 5052/QĐ-UBND là có căn cứ.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để thỏa mãn yêu cầu của người khởi kiện bà Kiên Nghiêm Ka N1. Nghĩ nên chấp nhận quan điểm của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu của bà Kiên Nghiêm Ka N1 về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Về án phí: Bà Kiên Nghiêm Ka N1 phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Nghiêm Ka N1 về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5052/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Về án phí: Bà Kiên Nghiêm Ka N1 phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 0005338 ngày 27/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh; bà Kiên Nghiêm Ka N1 đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Chính phủ;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Đắc Đương